

Công ty CP Bóng đèn Phích nước  
Rạng Đông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1194/CBTT-RĐ

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2022.  
tại đường dẫn [www.rangdong.com.vn](http://www.rangdong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đoàn Kết*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch	(Phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng quản trị từ ngày 17 tháng 07 năm 2020)
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên	
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Trần Trung Tường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

---

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đoàn Thăng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 24 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**Nguyễn Thị Nhân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2959-2020-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.977.553.982.474</b>	<b>3.731.062.011.987</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>950.131.220.987</b>	<b>979.359.432.981</b>
111	1. Tiền		950.131.220.987	979.359.432.981
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.332.064.857.142</b>	<b>2.090.528.164.173</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.236.255.682.497	2.003.075.902.043
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	174.581.814.745	82.454.967.817
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	78.249.867.074	78.692.841.677
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(157.022.507.174)	(73.802.869.320)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	107.321.956
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>692.992.637.290</b>	<b>656.755.318.526</b>
141	1. Hàng tồn kho		692.992.637.290	656.755.318.526
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.365.267.055</b>	<b>4.419.096.307</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.069.961.755	997.084.818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.525.655	1.525.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.293.779.645	3.420.485.834
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>414.742.933.893</b>	<b>294.949.659.747</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.184.220.916</b>	<b>1.184.220.916</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.184.220.916	1.184.220.916
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>287.717.468.605</b>	<b>290.535.214.695</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	217.669.292.885	226.485.817.759
222	- Nguyên giá		869.736.827.903	793.324.989.501
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(652.067.535.018)	(566.839.171.742)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	70.048.175.720	64.049.396.936
228	- Nguyên giá		93.566.549.077	78.970.695.623
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.518.373.357)	(14.921.298.687)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>122.225.296.740</b>	<b>394.134.855</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		122.225.296.740	394.134.855
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.615.947.632</b>	<b>2.836.089.281</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.615.947.632	2.836.089.281
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.392.296.916.367</b>	<b>4.026.011.671.734</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.023.205.494.532</b>	<b>2.946.703.834.449</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.022.368.008.138</b>	<b>2.945.866.348.055</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	897.661.377.377	440.062.151.608
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.194.343.143	14.075.717.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	109.197.518.714	99.456.183.125
314	4. Phải trả người lao động		58.688.100.664	56.229.366.516
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	357.404.762.572	305.800.991.549
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	87.152.861.095	47.592.061.585
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.293.100.972.807	1.844.936.894.137
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		199.968.071.766	137.712.982.045
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.369.091.421.835</b>	<b>1.079.307.837.285</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.369.091.421.835</b>	<b>1.079.307.837.285</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.750.000.000	115.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.750.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		408.341.391.980	289.155.284.170
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		266.701.875.585	192.763.774.231
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		398.241.654.270	307.332.278.884
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		398.241.654.270	307.332.278.884
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.392.296.916.367</b>	<b>4.026.011.671.734</b>

Vũ Thị Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.719.831.842.957	4.931.403.190.138
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	10.764.008.069	8.956.115.119
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.709.067.834.888	4.922.447.075.019
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.027.369.313.094	3.414.540.925.840
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.681.698.521.794	1.507.906.149.179
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.894.130.761	11.130.142.525
22	7. Chi phí tài chính	25	54.993.611.826	62.426.880.493
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		52.887.980.035	59.335.959.661
25	8. Chi phí bán hàng	26	920.549.799.183	836.341.022.696
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	210.050.518.780	184.614.932.050
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		501.998.722.766	435.653.456.465
31	11. Thu nhập khác	28	964.004.325	(10.956.469.737)
32	12. Chi phí khác	29	1.341.059.494	808.836.909
40	13. Lợi nhuận khác		(377.055.169)	(11.765.306.646)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		501.621.667.597	423.888.149.819
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	103.380.013.327	87.805.870.935
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>398.241.654.270</u>	<u>336.082.278.884</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	33.369	29.225

Vũ Thị Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		501.621.667.597	423.888.149.819
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		97.006.234.837	89.187.595.933
03	- Các khoản dự phòng		83.219.637.854	68.564.087.787
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		709.098.714	(1.020.984.245)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.948.664.686)	(4.310.957.513)
06	- Chi phí lãi vay		52.887.980.035	59.335.959.661
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		733.495.954.351	635.643.851.442
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.322.478.139.046)		(890.016.417.577)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(36.237.318.764)		177.201.261.026
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	565.430.003.451		211.760.138.274
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(852.735.288)		442.426.017
14	- Tiền lãi vay đã trả	(52.855.811.210)		(59.887.703.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(103.846.263.074)		(55.047.438.793)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	783.597.988		530.491.740
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(21.765.480.000)		(12.439.357.207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(238.326.191.592)		8.187.251.368
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(216.019.650.632)		(88.435.455.741)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	52.581.814		256.909.090
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.896.082.872		5.014.704.983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(214.070.985.946)		(83.163.841.668)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5.750.000.000		-
33	2. Tiền thu từ đi vay	3.351.330.095.440		3.105.738.297.874
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(2.904.306.727.307)		(2.651.543.491.954)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.187.500.000)		(57.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	422.585.868.133		396.694.805.920

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(29.811.309.405)	321.718.215.620
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		979.359.432.981	657.366.550.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		583.097.411	274.667.071
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>950.131.220.987</u>	<u>979.359.432.981</u>

Vũ Thị Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.750.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 120.750.000.000 đồng; tương đương 12.075.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 2.253 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 2.183 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị đã ra Quyết định số 3032/RĐ ngày 28 tháng 06 năm 2021 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Trung tâm kinh doanh và chiếu sáng tại Thành phố Nha Trang (gọi tắt là Trung tâm kinh doanh và tư vấn chiếu sáng Nha Trang). Hoạt động kinh doanh chính tại Chi nhánh là kinh doanh các loại sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng trong nông nghiệp và năng lượng tái tạo, tư vấn về thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp về chiếu sáng trong nông nghiệp và năng lượng tái tạo.

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tuy nhiên, Công ty luôn nỗ lực trong việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh nên doanh thu và lợi nhuận năm nay đều tăng mạnh so với năm trước. Cụ thể: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng trưởng khoảng 16%, lợi nhuận trước thuế tăng khoảng 18,34% so với năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

##### Khu vực Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

#### **Khu vực Miền Trung**

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại

#### **Khu vực Miền Bắc**

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.17. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

## 2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	10.300.391.306	13.468.365.385
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	939.830.829.681	965.891.067.596
	<b>950.131.220.987</b>	<b>979.359.432.981</b>

## 4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	731.124.257.742	-	480.610.926.560	-
- Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	3.064.383.298	-	15.887.731.259	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	29.076.558.614	-	19.054.338.250	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	35.039.313.587	-	16.912.531.084	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	21.978.502.936	(945.873.700)	10.844.937.880	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	115.645.509.315	-	42.062.273.860	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	22.907.862.563	-	4.088.541.860	-
- Cửa hàng Tám điện	26.467.926.436	-	8.286.312.981	-
- Almacenes Universales	22.463.265.771	(11.231.632.888)	22.855.182.290	(6.754.860.564)
- Fiona Co.	11.964.396.139	(11.964.396.140)	12.173.138.915	(8.552.640.773)
- Yankon Lighting, INC	22.577.422.734	-	31.277.884.383	-
- YANKON INDUSTRIES INC	146.977.040.775	-	7.907.760.178	-
- COLUMBIA TRADING S.A	24.521.242.002	-	22.988.563.880	-
- DNTN Thiết bị điện Ngọc Huy	36.232.940.033	-	29.426.851.306	-
- Cơ sở Quảng Thành	42.355.374.023	(2.944.679.124)	14.815.457.251	-
- Lê Thị Hằng Nga	38.755.104.054	(4.043.551.273)	13.356.736.083	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	40.698.888.108	(4.459.095.821)	15.240.476.438	-
- Cửa hàng Anh Long BĐ	35.139.992.656	-	55.771.863.793	(1.018.305.056)
- Cửa hàng Hiền Hậu	24.726.935.920	-	18.489.984.577	-
- Cửa hàng Thu Thủy	21.604.003.123	(544.603.801)	6.757.479.243	-

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	38.433.914.341	(446.485.195)	18.253.960.755	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Dung (B)	29.784.424.090	(3.947.453.547)	13.394.487.270	-
- Tiệm điện Siêu	18.065.159.134	(1.500.544.216)	11.921.835.212	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	25.482.722.452	(785.963.077)	11.439.011.212	-
- Tiệm điện Thành Đứng (B)	33.920.784.491	(3.488.163.825)	21.027.733.807	(1.131.389.583)
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	30.925.635.140	-	17.116.580.603	-
- Cửa hàng Quang Long	21.048.253.683	-	11.045.546.877	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	21.030.648.668	(1.444.114.421)	13.910.704.058	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	25.950.996.739	(3.180.206.190)	26.900.919.092	(936.272.062)
- Cửa hàng Nguồn Sáng	24.604.817.240	(713.971.371)	16.066.506.390	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	17.926.278.884	(512.944.133)	12.274.366.392	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Chinh	14.724.830.646	(4.751.293.944)	15.437.431.876	(2.367.360.005)
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Vinh	19.784.660.434	-	19.337.057.575	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	42.794.710.315	(5.405.579.251)	30.475.253.383	(3.649.799.011)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	48.682.808.432	-	28.566.863.347	-
- Công ty Cổ phần điện Rạng Đông	37.641.855.205	-	20.042.380.656	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	22.237.593.695	(1.348.970.036)	14.234.951.148	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	43.123.425.009	(3.061.847.261)	24.887.174.267	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	41.254.102.719	-	18.628.006.146	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm	36.728.885.761	(1.061.016.573)	20.017.538.701	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Điện Bình Minh	14.361.237.297	(3.845.387.788)	14.085.872.293	(2.681.880.202)
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Ngân	39.193.983.973	(3.530.628.724)	25.916.132.733	(1.548.658.450)
- Cửa hàng Ngọc Hiền	14.303.762.680	(4.492.624.102)	16.561.280.850	(1.445.321.252)
- 03 Vũ Chí Hiếu (MD)	11.614.345.575	(3.938.109.165)	11.393.769.842	(1.392.481.166)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Yến	17.434.742.472	(326.631.151)	10.366.461.526	-
- Cửa hàng Duy Khiêm-LIOA	18.073.130.783	-	10.746.632.356	-
- Tường Phát	22.773.701.285	(715.383.007)	6.463.602.403	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	62.174.523.473	(8.279.435.308)	42.919.462.830	-



	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết Bị điện Cường Thịnh	4.001.011.721	(967.740.615)	17.002.238.531	-
- Cửa hàng Phước Thành	26.430.869.324	(505.285.918)	16.424.203.332	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	958.426.947.005	(61.817.361.089)	617.408.964.509	(41.336.856.227)
	<b>3.236.255.682.497</b>	<b>(156.200.972.654)</b>	<b>2.003.075.902.043</b>	<b>(72.815.824.351)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên</b>	<b>731.124.257.742</b>	<b>-</b>	<b>480.610.926.560</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Multi Linkage International Limited HĐ 2018MLC512	4.425.708.000	-	4.425.708.000	-
- Allway Lighting Electric Company Limited RD/ALL2022-01	3.819.687.333	-	-	-
RD-ALL20181016	5.338.565.534	-	5.338.565.534	-
RD-ALL201204-42/43	-	-	5.037.588.288	-
RD-ALL201218-47	2.418.992.336	-	5.314.690.800	-
RD-ALL211013-36.Q1.L1-D	2.293.041.600	-	-	-
RD-ALL211013-36.Q1.L1-E	2.377.987.226	-	-	-
RD-ALL201113-38/39	-	-	8.248.590.027	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co., Ltd HĐ 2017RD-YHC-CF02	3.212.960.813	-	3.212.960.813	-
- Well Famous International Co.,Ltd RD/FP/2021-06 -	4.703.940.052	-	-	-
- Shaoxing Lide Metal Products Co.,Ltd RD/SL2021-08	3.437.784.000	-	-	-
- Shannghai Bright Power Semiconductor Co.,Ltd RD-BP20180417	2.440.376.956	-	2.440.376.956	-
RD-BP211108-17	4.004.547.912	-	-	-
- Blue Carbon Technology INC RD-BCT/2020-06	-	-	4.305.443.420	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd RD-Dark201019-28	-	-	2.692.095.000	-
RD-Dark211103-44	4.496.342.400	-	-	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd RD-HPAI201012-46-53	-	-	8.632.109.887	-
- Wode Electronics Technology (Zhuhai) Co.,Ltd RD-Wode/25/2021	4.145.220.216	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật 68	12.081.303.503	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	115.385.356.864	-	32.806.839.092	-
	<b>174.581.814.745</b>	<b>-</b>	<b>82.454.967.817</b>	<b>-</b>



## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	68.381.317.934	-	67.094.130.096	-
- Ký cược, ký quỹ	304.842.864	-	422.605.860	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	1.338.932.414	-	1.608.648.221	-
- Phải thu cán bộ công nhân	-	-	3.805.031.183	-
- Phải thu khác	8.022.905.862	(619.666.520)	5.560.558.317	(785.176.969)
	<b>78.249.867.074</b>	<b>(821.534.520)</b>	<b>78.692.841.677</b>	<b>(987.044.969)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.184.220.916	-	1.184.220.916	-
	<b>1.184.220.916</b>	<b>-</b>	<b>1.184.220.916</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Fiona Co.	11.964.396.138	-	12.173.138.915	3.620.498.142
+ Al Takwa Import	5.281.550.365	-	5.401.691.715	-
+ Almacenes Universales	22.463.265.771	11.231.632.883	22.516.201.882	3.620.498.142
+ Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ và Đầu tư Thiết bị điện Huân Chinh	-	-	7.891.200.017	5.523.840.012
+ Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Trúc Huy	42.794.710.315	37.389.131.064	12.165.996.703	8.516.197.692
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	-	-	8.939.600.671	6.257.720.470
+ Cửa hàng Ngọc Hiến	14.303.762.680	9.811.138.578	4.817.737.505	3.372.416.254
+ Công ty Cổ Phần Điện máy Kim Biên	-	-	2.523.294.246	-
+ 03 Vũ Chí Hiếu (MD)	11.614.345.575	7.676.236.410	4.641.603.886	3.249.122.720
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	39.193.983.973	35.663.355.249	5.162.194.832	3.613.536.382
+ KHOV CHEACHHAY (P)	-	-	4.146.695.741	2.902.687.019
+ Tiệm điện Thành Dũng (B)	33.920.784.491	30.432.620.666	3.771.298.611	2.639.909.027
+ Anh Long BĐ	-	-	3.394.350.185	2.376.045.130
+ Hội Nông Dân Bình Thuận	-	-	3.642.746.377	2.549.922.464
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Phú	25.950.996.739	22.770.790.549	3.120.906.875	2.184.634.813

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Kim Hùng	-	-	3.657.383.215	2.560.168.250
+ Cửa hàng Điện máy Nhật Vương	-	-	4.385.971.082	3.070.179.757
+ Lê Thị Hằng Nga	38.755.104.054	34.711.552.781	-	-
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	62.174.523.473	53.895.088.165	-	-
+ Công ty TNHH MTV Thiết Bị Điện Minh Châu	40.698.888.108	36.239.792.287	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	29.784.424.090	25.836.970.543	-	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại TH	43.123.425.009	40.061.577.748	-	-
+ Các đối tượng khác	748.218.688.533	670.805.547.334	66.479.344.767	52.276.203.748
	<b>1.173.547.941.431</b>	<b>1.016.525.434.257</b>	<b>182.136.449.342</b>	<b>108.333.580.022</b>

#### 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	307.843.532.047	-	216.536.289.739	-
- Công cụ, dụng cụ	1.119.353.029	-	1.160.672.049	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.048.095.505	-	84.130.650.218	-
- Thành phẩm	303.981.656.709	-	354.927.706.520	-
	<b>692.992.637.290</b>	<b>-</b>	<b>656.755.318.526</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 692.992.637.290 VND.

#### 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh(*)	121.938.343.658	-
- Dự án khác	286.953.082	394.134.855
	<b>122.225.296.740</b>	<b>394.134.855</b>



**Thuyết minh chi tiết dự án (\*):**

Bộ Khoa học và Công nghệ Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021. Quyết định chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;
- Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;
- Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 đồng, trong đó:  
+ Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư.  
+ Vốn huy động: 1.793.732.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;
- Quy mô của dự án:  
+ Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của Dự án).  
+ Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao.  
+ Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m<sup>2</sup> sản xây dựng.  
+ Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:  
+ Thời gian chuẩn bị đầu tư xây dựng: Quý II/2021 - Quý II/2022  
+ Thời gian thực hiện đầu tư xây dựng:  
    Khởi công xây dựng: Quý III/2022  
    Kết thúc xây dựng: Quý II/2024  
+ Thời gian vận hành chạy thử và đưa công trình vào hoạt động: Quý III/2024 đến Quý I/2025.

Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty phát sinh chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu công nghệ cao Hòa Lạc và một số chi phí khác.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết phụ lục số 1)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	46.180.366.909	32.790.328.714	78.970.695.623
- Mua trong năm	-	14.595.853.454	14.595.853.454
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.180.366.909</b>	<b>47.386.182.168</b>	<b>93.566.549.077</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.428.773.569	10.492.525.118	14.921.298.687
- Khấu hao trong năm	610.387.624	7.986.687.046	8.597.074.670
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.039.161.193</b>	<b>18.479.212.164</b>	<b>23.518.373.357</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	41.751.593.340	22.297.803.596	64.049.396.936
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>41.141.205.716</b>	<b>28.906.970.004</b>	<b>70.048.175.720</b>



*Trong đó:*

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2021 tổng giá trị là 46.180.366.909 VND bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm là 4.811.976.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 1.690.080.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ là 864.000.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh là 805.800.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang là 720.900.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 696.000.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang là 866.520.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 1.691.000.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên là 14.625.000.000 VND.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.069.961.755	997.084.818
	<b>1.069.961.755</b>	<b>997.084.818</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.615.947.632	2.836.089.281
	<b>3.615.947.632</b>	<b>2.836.089.281</b>

**13. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Sở Giao dịch (1)	53.820.141.501	53.820.141.501	228.515.027.481	168.283.985.846	114.051.183.136	114.051.183.136
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa (2)	226.082.440.888	226.082.440.888	476.900.828.190	536.430.975.282	166.552.293.796	166.552.293.796
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (3)	10.136.388.434	10.136.388.434	270.834.049.005	112.235.130.223	168.735.307.216	168.735.307.216
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	347.742.150.476	347.742.150.476	726.309.168.537	654.303.403.727	419.747.915.286	419.747.915.286
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức	296.743.126.581	296.743.126.581	518.370.608.219	638.762.396.453	176.351.338.347	176.351.338.347
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	50.000.000.000	50.000.000.000	70.000.000.000	120.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội (6)	279.604.205.778	279.604.205.778	387.432.829.740	496.568.672.351	170.468.363.167	170.468.363.167
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (7)	-	-	94.691.867.067	80.462.421.671	14.229.445.396	14.229.445.396
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (8)	-	-	26.992.860.311	-	26.992.860.311	26.992.860.311
+ Vay đối tượng khác	580.808.440.479	580.808.440.479	552.423.567.427	97.259.741.754	1.035.972.266.152	1.035.972.266.152
	<b>1.844.936.894.137</b>	<b>1.844.936.894.137</b>	<b>3.352.470.805.977</b>	<b>2.904.306.727.307</b>	<b>2.293.100.972.807</b>	<b>2.293.100.972.807</b>



	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>			<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 7304210.20 ngày 10/12/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 114.051.183.136 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 79/2021/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG ngày 13/07/2021, các điều khoản

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 13/07/2022;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho luân chuyển, Tài sản là dây chuyền. Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 166.552.293.796 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 290.21.086.917150.TD ngày 31/01/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 23/12/2021;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 168.735.307.216 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2-210199/HĐCVTHM.CRC ngày 22/09/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 9.596.744,16 USD (tương đương 219.957.376.147 VND) và 199.790.539.139 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/135039/HĐTD ngày 06/09/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 31/08/2022;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ được giao kết trước và sau ngày của hợp đồng tín dụng hạn mức;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 176.351.338.347 VND.

(6) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận cấp tín dụng hạn mức số 211580037/TD-SCB-CNHN ngày 01/07/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Để cho vay, chiết khấu, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác;
- + Thời hạn vay: 36 tháng và tối đa không quá 6 tháng đối với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cầm cố bằng tài khoản tiền trong tài khoản thanh toán; Các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký cược;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 7.437.537,66 USD, tương đương 170.468.363.167 VND.

(7) Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 152706 ngày 11/07/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;



- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 14.229.445.396 VND.

(8) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500008850 năm 2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cố định hoặc thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 26.992.860.311 VND.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	33.910.093.165	33.910.093.165	15.437.185.970	15.437.185.970
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	114.112.385.326	114.112.385.326	44.067.120.765	44.067.120.765
- Công ty TNHH Trần Thành	44.386.750.531	44.386.750.531	14.108.006.887	14.108.006.887
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	77.420.422.500	77.420.422.500	14.569.916.794	14.569.916.794
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	14.771.912.625	14.771.912.625	6.207.209.580	6.207.209.580
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	12.735.751.260	12.735.751.260	6.128.433.425	6.128.433.425
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	7.840.171.149	7.840.171.149	4.585.893.592	4.585.893.592
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	14.367.235.917	14.367.235.917	4.757.506.586	4.757.506.586
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	13.876.315.620	13.876.315.620	1.689.690.566	1.689.690.566
- Công ty TNHH Cơ điện Aidi	6.242.562.371	6.242.562.371	-	-
- Công ty TNHH Covestro(Việt Nam)	8.072.900.000	8.072.900.000	-	-
- Hunan Aihua Group Co.,Ltd 273/276/KDVT-RD/Aishi	8.330.730.420	8.330.730.420	-	-
- Tonghui Electrical and Lighting (Zhongshan) Co.,Ltd 2021RD-THC-LED66	6.272.058.977	6.272.058.977	-	-
- Comsoc Technology PTE Co.,Ltd CSR10112021	6.363.115.703	6.363.115.703	-	-
- CSR10082020	-	-	5.275.815.878	5.275.815.878
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,Ltd DA-RD/RF/20210331	5.039.998.529	5.039.998.529	-	-
- Zhejiang Home Treasure Lighting Co.,Ltd RD-HT210116-03-	7.755.463.522	7.755.463.522	-	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited HD RD-ALL20181126-24	4.395.987.940	4.395.987.940	4.395.987.939	4.395.987.939
- Zhejiang Home Treasure Lighting Co.,Ltd RD-HT210609-53	6.987.132.502	6.987.132.502	-	-
- RD-HT210914-95	8.002.371.128	8.002.371.128	-	-
- RD-HT201203-52	5.386.639.460	5.386.639.460	5.385.974.065	5.385.974.065
- Wode Electronics Technology (ZHU HAI)Co.,Ltd RD-Wode/23/2021	5.556.972.498	5.556.972.498	-	-



	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd				
RD-SSC/15/2020	-	-	4.190.428.920	4.190.428.920
RD-SSC/18/2020	-	-	4.350.084.894	4.350.084.894
- Phải trả các đối tượng khác	485.834.406.235	485.834.406.235	304.912.895.747	304.912.895.747
	<b>897.661.377.377</b>	<b>897.661.377.377</b>	<b>440.062.151.608</b>	<b>440.062.151.608</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>802.171.788</b>	<b>802.171.788</b>	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

#### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Andalosia for Import and Export	255.739.250	935.023.722
- Almal & Albanon For Trading International Co., Ltd	-	2.764.800.000
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co.,Ltd	1.500.940.165	1.525.779.200
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd	771.733.570	786.110.550
- Voltex electrical accessories	1.618.992.000	581.775.000
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2.813.930.000	-
- Cửa hàng Thanh Huyền - TL ( 89, 03, AB)	-	609.206.772
- Perfect Energy Trade Limited	1.804.834.009	30.072.799
- Alrodah Trading Co.,Ltd	985.228.030	905.181
- Người mua trả tiền trước khác	9.442.946.121	6.842.044.267
	<b>19.194.343.143</b>	<b>14.075.717.490</b>

#### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

#### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.022.293.366	990.124.541
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	334.907.301.740	288.146.237.034
- Trích trước chi phí vận chuyển	8.040.033.963	7.901.775.769
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước văn phòng	2.311.786.521	2.751.282.636
- Chi phí phải trả khác	11.123.346.982	6.011.571.569
	<b>357.404.762.572</b>	<b>305.800.991.549</b>

### 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	46.688.206
- Kinh phí công đoàn	6.772.966.451	6.705.964.538
- Bảo hiểm xã hội	978.689.686	384.641.241
- Bảo hiểm y tế	834.021.860	617.984.516
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.567.183.098	39.836.783.084
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i>	<i>621.504.700</i>	<i>621.504.700</i>
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>12.863.735.173</i>	<i>11.777.166.010</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>18.915.969.980</i>
<i>Hàng tạm nhập</i>	<i>7.298.856.187</i>	-
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>4.265.191.553</i>	<i>3.347.420.340</i>
<i>Phải trả tiền thưởng cán bộ công nhân viên</i>	<i>14.764.619.000</i>	-
<i>Phải trả tạm ứng</i>	<i>14.042.617.019</i>	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>5.794.689.486</i>	<i>5.174.722.054</i>
	<b>87.152.861.095</b>	<b>47.592.061.585</b>

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết tại Phụ lục 03)

(\*) Ngày 08 tháng 02 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty ra Quyết định số 197/QĐ-HĐQT về việc thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành ESOP và điều chỉnh thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu ESOP là 5 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Số lượng chứng khoán phát hành 575.000 cổ phần (tương đương 5% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành), tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 5.750.000.000 VND; hình thức phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi, mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động và tăng vốn điều lệ. Thời gian phát hành hoàn thành trong quý 1 năm 2021.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 3029/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	336.082.278.884
Trích Quỹ đầu tư phát triển	35,46%	119.186.107.810
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	15,00%	50.412.341.832
Trích Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	23.525.759.522
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	84.020.569.720
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (**)	17,54%	58.937.500.000

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 3029/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2021, Công ty công bố chi trả cổ tức năm 2020 bằng 50% vốn điều lệ tương ứng số tiền 58.937.500.000 đồng. Trong đó năm 2020, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 theo Quyết định số 3526/RĐ ngày 19/08/2020 với tỷ lệ 25% (tương ứng 2.500 đồng/1 cổ phần) là 28.750.000.000 đồng. Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức còn lại của năm 2020 là 30.187.500.000 đồng tương ứng 25% vốn điều lệ.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 theo Quyết định số 11/TKKTTC-RD ngày 04/01/2022, số tiền 30.187.500.000 đồng (tương ứng 25% vốn điều lệ là 2.500 đồng/1 cổ phần).



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công đoàn Công ty	49.401.220.000	40,91%	49.401.220.000	42,96%
Bà Lê Thị Kim Yến	17.524.170.000	14,51%	17.524.170.000	15,24%
Ông Lê Đình Hưng	10.648.400.000	8,82%	10.648.400.000	9,26%
Các cổ đông khác	43.176.210.000	35,76%	37.426.210.000	32,54%
	<b>120.750.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.750.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<b>120.750.000.000</b>	<b>115.000.000.000</b>

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.187.500.000	57.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.187.500.000	28.750.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	28.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(30.187.500.000)	(57.500.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(30.187.500.000)	(28.750.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(28.750.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.075.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.075.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.075.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.075.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.075.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	408.341.391.980	289.155.284.170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	266.701.875.585	192.763.774.231
	<b>675.043.267.565</b>	<b>481.919.058.401</b>

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m<sup>2</sup> trong đó: 56.896m<sup>2</sup> đất là xây dựng công trình, 520m<sup>2</sup> đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	<b>6.490.005</b>	<b>6.490.005</b>

### c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
- Đô la Mỹ	USA	252.336,54	305.806,34
- Euro	EUR	35.313,83	24.305,32
- Yên Nhật	JPY	309.732,00	309.732,00

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	5.719.831.842.957	4.931.403.190.138
	<b>5.719.831.842.957</b>	<b>4.931.403.190.138</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>1.773.100.186.142</b>	<b>1.535.943.059.410</b>

## 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	10.764.008.069	8.956.115.119
	<b>10.764.008.069</b>	<b>8.956.115.119</b>

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.027.369.313.094	3.414.540.925.840
	<b>4.027.369.313.094</b>	<b>3.414.540.925.840</b>
<b>Trong đó: Khuyến mại cho các bên liên quan</b>	<b>81.970.434.645</b>	<b>57.393.210.314</b>



#### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.896.082.872	5.014.704.983
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.998.047.889	5.094.453.297
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.020.984.245
	<b>5.894.130.761</b>	<b>11.130.142.525</b>

#### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	52.887.980.035	59.335.959.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.396.533.077	3.090.920.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	709.098.714	-
	<b>54.993.611.826</b>	<b>62.426.880.493</b>

#### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.993.632.227	17.996.305.090
Chi phí nhân công	106.221.729.102	99.851.998.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.860.352.641	8.787.168.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.996.387.703	48.555.237.495
Chi phí khác bằng tiền	45.055.722.260	59.288.628.176
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	703.421.975.250	601.861.685.848
	<b>920.549.799.183</b>	<b>836.341.022.696</b>

#### 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.038.196.134	12.434.242.147
Chi phí nhân công	56.282.631.750	52.704.020.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.421.698.250	9.768.228.755
Chi phí dự phòng	83.219.637.854	68.564.087.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.391.444.403	20.284.535.345
Chi phí khác bằng tiền	21.696.910.389	20.859.817.997
	<b>210.050.518.780</b>	<b>184.614.932.050</b>

#### 28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hỗ trợ, bồi thường do tổn thất hỏa hoạn (*)	571.500.000	(11.548.211.961)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	52.581.814	-
Thuế được hoàn	253.982.280	530.491.740
Thu nhập khác	85.940.231	61.250.484
	<b>964.004.325</b>	<b>(10.956.469.737)</b>

## 29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	703.747.470
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	1.341.059.494	61.344.439
Chi phí khác	-	43.745.000
	<b>1.341.059.494</b>	<b>808.836.909</b>

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	501.621.667.597	423.888.149.819
Các khoản điều chỉnh tăng	15.861.496.450	15.245.177.667
- Chi phí không hợp lệ	15.861.496.450	15.245.177.667
Các khoản điều chỉnh giảm	583.097.411	103.972.811
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	583.097.411	103.972.811
Thu nhập chịu thuế TNDN	516.900.066.636	439.029.354.675
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>103.380.013.327</b>	<b>87.805.870.935</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	42.357.641.476	9.599.209.334
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(103.846.263.074)	(55.047.438.793)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>41.891.391.729</b>	<b>42.357.641.476</b>

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	398.241.654.270	336.082.278.884
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	398.241.654.270	336.082.278.884
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.934.409	11.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>33.369</b>	<b>29.225</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.752.378.040.708	2.226.972.951.192
Chi phí nhân công	1.027.602.766.804	946.033.798.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.006.234.837	89.187.595.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.917.879.835	503.427.768.357
Chi phí khác bằng tiền	770.174.607.899	674.183.092.856
	<b>5.087.079.530.083</b>	<b>4.439.805.206.888</b>





**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	950.131.220.987	-	-	950.131.220.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.157.483.042.397	1.184.220.916	-	3.158.667.263.313
	<b>4.107.614.263.384</b>	<b>1.184.220.916</b>	<b>-</b>	<b>4.108.798.484.300</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	979.359.432.981	-	-	979.359.432.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.007.965.874.400	1.184.220.916	-	2.009.150.095.316
	<b>2.987.325.307.381</b>	<b>1.184.220.916</b>	<b>-</b>	<b>2.988.509.528.297</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	2.293.100.972.807	837.486.394	-	2.293.938.459.201
Phải trả người bán, phải trả khác	984.814.238.472	-	-	984.814.238.472
Chi phí phải trả	357.404.762.572	-	-	357.404.762.572
	<b>3.635.319.973.851</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>3.636.157.460.245</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	1.844.936.894.137	837.486.394	-	1.845.774.380.531
Phải trả người bán, phải trả khác	487.654.213.193	-	-	487.654.213.193
Chi phí phải trả	305.800.991.549	-	-	305.800.991.549
	<b>2.638.392.098.879</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>2.639.229.585.273</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



#### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.351.330.095.440	3.105.738.297.874
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.904.306.727.307	2.651.543.491.954

#### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

(1) Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông ra Quyết định số 11/TKKTTTC-RĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 về việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 như sau:

- Tỷ lệ tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 là 25% (Tương đương 2.500 đồng/1CP);
- Danh sách cổ đông được nhận cổ tức do Trung tâm lưu ký chứng khoán chốt ngày 29/12/2021;
- Tổng số tiền tạm ứng cổ tức là 30.187.500.000 đồng;
- Hình thức, thời gian, địa điểm: Trả bằng tiền mặt, từ ngày 07/01/2022, nhận cổ tức tại Công ty chứng khoán nơi mở tài khoản liên kết hoặc tại phòng tài chính kế toán của Công ty.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 3029/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 26 tháng 06 năm 2021 Đại hội đã phê chuẩn phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ năm 2021. Hội đồng quản trị đã ra Quyết định số 4367/QĐ-HĐQT/2021 ngày 27/10/2021 về việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ năm 2021 của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông như sau:

- Chứng khoán phát hành: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng/Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 12.075.000 cổ phần
- Vốn điều lệ hiện tại: 120.750.000.000 VND
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 11.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành: 110.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ phát hành: 91,10%
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông vào ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền theo thông báo của HĐQT
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 12,075:11 (Cổ đông sở hữu 12,075 cổ phần sẽ được quyền mua thêm 11 cổ phiếu mới)
- Giá chào bán cổ phần phát hành thêm: được tham chiếu theo giá trị sổ sách của cổ phiếu tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính ngày 31/12/2020. Giá trị sổ sách của cổ phiếu tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020: 93.853 đồng/cổ phần. Giá cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu: 93.000 đồng/cổ phần
- Phương thức phát hành: Phân phối trực tiếp cho cổ đông hiện hữu
- Thời gian thực hiện dự kiến: Sau khi được UBCKNN chấp thuận và dự kiến trong năm 2021
- Mục đích phát hành: Đầu tư xây dựng nhà máy mới tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc 2. Nâng cấp và đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của xưởng Led.

Hội đồng quản trị đã ra Quyết định số 3552/RĐ ngày 23 tháng 07 năm 2021 về việc triển khai phương án phát hành tăng vốn điều lệ năm 2021 theo đúng nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Đến ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị ra quyết định số 3579/RĐ về việc thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2021.

Ngày 23/09/2021, Quyết định số 3977/QĐ-HĐQT/2021 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư để phân phối cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua, số cổ phiếu lẻ gồm: Công đoàn Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông; Các nhà đầu tư tổ chức thuộc lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, ngân hàng. Ngoài ra, Hội đồng quản trị còn điều chỉnh mục đích phát hành và kế hoạch sử dụng vốn của phương án phát hành cổ phiếu đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 3029/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 26/06/2021.

Ngày 04/03/2022, tại Quyết định số 608/NQ-HĐQT/2022 của Hội đồng quản trị về việc Thông báo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng và kết thúc đợt phát hành tăng vốn điều lệ năm 2022 như sau:

- Tên cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu: 11.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đặt mua: 10.772.419 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu lẻ, cổ phiếu cổ đông hiện hữu từ chối mua đã bán thành công: 227.581 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu đã phân phối 11.000.000 cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu sau khi phát hành 23.075.000 cổ phiếu
- Mức vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành 230.750.000.000 đồng.

Tại Quyết định số 816/QĐ-HĐQT/2022 ngày 21 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, thông qua việc hủy bỏ việc chào bán cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không phân phối hết cho nhà đầu tư Phạm Thị Hồng Oanh với số lượng cổ phiếu chào bán 127.581 cổ phiếu, giá chào bán 93.000 đồng/1 cổ phiếu. Do vậy, số lượng cổ phiếu đã phân phối 10.872.419 cổ phiếu bao gồm: số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đặt mua 10.772.419 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lẻ, cổ phiếu cổ đông hiện hữu từ chối mua đã bán thành công 100.000 cổ phiếu. Số cổ phiếu còn lại không phân phối 127.581 cổ phiếu sẽ được hủy bỏ. Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành 22.947.419 cổ phiếu, mức vốn điều lệ của công ty sau khi phát hành 229.474.190.000 VND.

(3) Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Chi tiết tại Phụ lục 04)

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch điều hành Công ty
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc Công ty
Bà Lê Thị Kim Yến	Cổ đông lớn
Ông Lê Đình Hưng	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>1.773.100.186.142</b>	<b>1.535.943.059.410</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.773.100.186.142	1.534.836.256.010
- Công đoàn Công ty	-	1.106.803.400
<b>Hàng bán bị trả lại</b>	<b>-</b>	<b>653.789.800</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	-	653.789.800
<b>Chi phí</b>	<b>81.970.434.645</b>	<b>57.393.210.314</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	81.970.434.645	57.393.210.314



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>731.124.257.742</b>	<b>480.610.926.560</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	731.124.257.742	480.610.926.560
<b>Phải trả người bán</b>	<b>802.171.788</b>	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	802.171.788	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thù lao và tiền lương của Tổng Giám đốc	1.388.022.039	1.393.817.792
Thù lao và tiền lương của từng thành viên khác trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:	2.268.215.854	2.242.001.205
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	1.148.535.655	1.132.173.189
- Ông Trần Trung Tường	1.089.680.199	1.072.328.016
- Bà Lê Thị Kim Yến	30.000.000	37.500.000

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Vũ Thị Ngọc**  
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022



**Hoàng Trung**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Đoàn Thăng**  
 Tổng Giám đốc

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	192.150.302.755	533.275.612.199	34.563.494.852	30.252.415.747	3.083.163.948	793.324.989.501
- Mua trong năm	3.756.698.130	73.818.653.525	1.231.727.273	785.556.365	-	79.592.635.293
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.144.807.861)	-	(35.989.030)	-	(3.180.796.891)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>195.907.000.885</b>	<b>603.949.457.863</b>	<b>35.795.222.125</b>	<b>31.001.983.082</b>	<b>3.083.163.948</b>	<b>869.736.827.903</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	163.760.378.282	361.612.521.972	20.967.208.382	17.499.228.157	2.999.834.949	566.839.171.742
- Khấu hao trong năm	7.697.126.088	71.730.268.298	3.680.129.151	5.218.307.631	83.328.999	88.409.160.167
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.144.807.861)	-	(35.989.030)	-	(3.180.796.891)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>171.457.504.370</b>	<b>430.197.982.409</b>	<b>24.647.337.533</b>	<b>22.681.546.758</b>	<b>3.083.163.948</b>	<b>652.067.535.018</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	28.389.924.473	171.663.090.227	13.596.286.470	12.753.187.590	83.328.999	226.485.817.759
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>24.449.496.515</b>	<b>173.751.475.454</b>	<b>11.147.884.592</b>	<b>8.320.436.324</b>	<b>-</b>	<b>217.669.292.885</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.510.023.309 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 392.558.123.656 VND.



**PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	56.792.155.228	379.108.981.488	369.555.341.618	582.756.535	66.928.551.633
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.417.204.006	-	4.060.634.908	1.320.500.041	677.069.139	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	42.357.641.476	103.380.013.327	103.846.263.074	-	41.891.391.729
Thuế Thu nhập cá nhân	3.281.828	235.859.154	31.404.147.093	31.351.781.709	4.032.489	288.975.199
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.014.038.832	2.014.038.832	-	-
Các loại thuế khác	-	70.527.267	1.151.404	13.000.000	29.921.482	88.600.153
	<b>3.420.485.834</b>	<b>99.456.183.125</b>	<b>519.968.967.052</b>	<b>508.100.925.274</b>	<b>1.293.779.645</b>	<b>109.197.518.714</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>175.056.500.000</b>	<b>282.818.378.777</b>	<b>165.226.285.630</b>	<b>96.420.402.734</b>	<b>834.521.567.141</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	336.082.278.884	336.082.278.884
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	6.336.905.393	-	(6.336.905.393)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(31.292.600.683)	(31.292.600.683)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	27.537.488.601	(27.537.488.601)	-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(2.503.408.055)	(2.503.408.055)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 (trong đó cổ tức đã tạm chia trong năm 2019 (bằng 25% vốn điều lệ) là: 28,75 tỷ đồng)	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2)	(2)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>175.056.500.000</b>	<b>289.155.284.170</b>	<b>192.763.774.231</b>	<b>307.332.278.884</b>	<b>1.079.307.837.285</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>175.056.500.000</b>	<b>289.155.284.170</b>	<b>192.763.774.231</b>	<b>307.332.278.884</b>	<b>1.079.307.837.285</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	5.750.000.000	-	-	-	-	5.750.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	398.241.654.270	398.241.654.270
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	119.186.107.810	-	(119.186.107.810)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(84.020.569.720)	(84.020.569.720)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học	-	-	-	50.412.341.832	(50.412.341.832)	-
Trích Quỹ Đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	23.525.759.522	(23.525.759.522)	-
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020 (trong đó cổ tức đợt 1 đã tạm chia trong năm 2020 với tỷ lệ 25%)	-	-	-	-	(30.187.500.000)	(30.187.500.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120.750.000.000</b>	<b>175.056.500.000</b>	<b>408.341.391.980</b>	<b>266.701.875.585</b>	<b>398.241.654.270</b>	<b>1.369.091.421.835</b>



**PHỤ LỤC 04: BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.868.631.442.396	783.615.730.109	56.820.662.384	5.709.067.834.888	-	5.709.067.834.888
Giá vốn hàng bán	3.377.374.530.368	606.878.470.191	43.116.312.535	4.027.369.313.094	-	4.027.369.313.094
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.491.256.912.028</b>	<b>176.737.259.918</b>	<b>13.704.349.849</b>	<b>1.681.698.521.794</b>	<b>-</b>	<b>1.681.698.521.794</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	50.286.963.579	4.574.577.144	-	176.692.702.608	39.326.948.024	216.019.650.632
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.392.296.916.367	5.392.296.916.367
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.392.296.916.367</b>	<b>5.392.296.916.367</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.023.205.494.532	4.023.205.494.532
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.023.205.494.532</b>	<b>4.023.205.494.532</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.122.128.314.010	734.697.606.289	1.852.241.914.589	5.709.067.834.888	-	5.709.067.834.888
Tài sản bộ phận	5.152.859.337.778	563.728.368.553	1.541.470.516.132	7.258.058.222.463	(1.865.761.306.096)	5.392.296.916.367
Tổng chi phí mua TSCĐ	216.019.650.632	-	-	216.019.650.632	-	216.019.650.632

